

CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN GIA LAI

Số: 9/2022/CBTT-GEC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TP.HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

- Tên tổ chức:	<b>CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI</b>
- Mã chứng khoán:	<b>GEG</b>
- Địa chỉ trụ sở chính:	114 Trường Chinh, TP Pleiku, Gia Lai
- Điện thoại :	0269 382 3604
- Fax :	0269 382 6365
- Người thực hiện công bố thông tin:	Phạm Thành Tuấn Anh
- Chức vụ:	Chánh Văn phòng Công ty
- Địa chỉ:	114 Trường Chinh, TP. Pleiku, Gia Lai
- Điện thoại :	0269 222 2170
- Fax:	0269 382 6365

Loại công bố thông tin:  24h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

- Báo cáo Tài chính Hợp nhất Riêng năm 2021;
- Công văn giải trình Báo cáo kết quả kinh doanh kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 30/01/2022 tại đường dẫn: <http://geccom.vn> mục Quan hệ Cổ đông - Báo cáo Tài chính - Báo cáo Tài chính năm kiểm toán - 2021.

Tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



**PHẠM THÀNH TUẤN ANH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐIỆN GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số : 79/2022/CV - GEC  
V/v: Giải trình Báo cáo kết quả kinh  
doanh kiểm toán năm 2021 (Báo cáo  
tài chính riêng và hợp nhất)

Tp. Pleiku, ngày 30 tháng 03 năm 2022

**Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Nhằm bổ sung thông tin có liên quan đến Báo cáo kết quả kinh doanh kiểm toán năm 2021 (Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất) theo quy định tại điểm c khoản 1 điều 10 chương II và điểm a khoản 4 điều 14 chương III thông tư 96/2020/TT-BTC phần công bố thông tin của tổ chức niêm yết, Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (mã số niêm yết: GEG) xin được thuyết minh thêm một số nội dung như sau:

**1. Báo cáo tài chính riêng:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh kiểm toán năm 2021 đạt 230,7 tỷ đồng giảm 23,2 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ giảm 9,14%.

**2. Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất kiểm toán năm 2021 đạt 325,4 tỷ đồng tăng 30,47 tỷ đồng so với cùng kỳ tương ứng với tỷ lệ tăng 10,33%.

Nguyên nhân: Doanh thu bán điện tăng do các dự án điện gió đi vào vận hành thương mại từ Quý 4/2021 và lợi nhuận do hoạt động chuyển nhượng tài sản tăng làm cho lợi nhuận sau thuế tăng lên đáng kể.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu Công ty.

**TU. TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH**  
  
**TRẦN THỊ HỒNG THẨM**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	10

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 5900181213 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp lần đầu, ngày 9 tháng 9 năm 2010, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, lần thứ 20, cấp ngày 28 tháng 10 năm 2021.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Tân Xuân Hiến Bà Nguyễn Thùy Vân Ông Deepak C. Khanna Bà Phạm Thị Khuê Ông Nguyễn Thế Vinh  Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn  Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch Thành viên độc lập Thành viên Thành viên độc lập Thành viên (từ ngày 29 tháng 4 năm 2021) Thành viên (từ ngày 29 tháng 4 năm 2021) Thành viên độc lập (đến ngày 29 tháng 4 năm 2021)
<b>Ủy ban Kiểm toán</b>	Bà Nguyễn Thùy Vân Ông Deepak C. Khanna Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn  Ông Phạm Hồng Dương	Chủ tịch Thành viên Thành viên (từ ngày 13 tháng 9 năm 2021) Thành viên (đến ngày 29 tháng 4 năm 2021)
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Bà Nguyễn Thái Hà Ông Lê Thanh Vinh Ông Nguyễn Phong Phú	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Thường trực Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 5 năm 2021)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch
<b>Trụ sở chính</b>	Số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai ("Công ty") ủy quyền cho Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 57. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Người được Người đại diện theo pháp luật ủy quyền

Tỉnh Gia Lai, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 22 tháng 3 năm 2022



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 22 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 57.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Hoàng Nam  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0849-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Lê Mỹ Ân  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4216-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11699  
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2022



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>460.741.709.884</b>	<b>764.577.373.466</b>
110	Tiền	3	68.316.641.845	21.873.265.553
111	Tiền		68.316.641.845	21.873.265.553
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>284.231.320.549</b>	<b>635.021.043.285</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	73.989.051.259	179.441.737.611
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.065.318.328	2.197.573.488
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	90.075.900.000	69.200.397.839
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	118.450.094.826	384.181.334.347
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(349.043.864)	-
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	8	<b>103.456.661.559</b>	<b>102.835.030.993</b>
141	Hàng tồn kho		103.456.661.559	102.835.030.993
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.737.085.931</b>	<b>4.848.033.635</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	4.377.473.149	4.738.145.828
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		359.612.782	109.887.807
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>5.644.547.024.593</b>	<b>4.408.498.292.462</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>416.494.540</b>	<b>531.104.082</b>
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	568.204.382	1.259.387.882
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(151.709.842)	(728.283.800)
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>2.225.895.832.196</b>	<b>2.412.072.415.892</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	2.219.749.377.221	2.404.018.706.225
222	Nguyên giá		3.027.617.046.544	3.106.250.898.500
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(807.867.669.323)	(702.232.192.275)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	6.146.454.975	8.053.709.667
228	Nguyên giá		10.871.988.181	10.871.988.181
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.725.533.206)	(2.818.278.514)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>10.479.198.104</b>	<b>9.322.026.194</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	10.479.198.104	9.322.026.194
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>3.389.963.954.233</b>	<b>1.959.839.670.535</b>
251	Đầu tư vào công ty con	12(a)	3.340.904.650.909	1.966.425.276.909
252	Đầu tư vào công ty liên kết	12(b)	93.800.000.000	-
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	12(c)	(44.740.696.676)	(6.585.606.374)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>17.791.545.520</b>	<b>26.733.075.759</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	17.791.545.520	26.733.075.759
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>6.105.288.734.477</b>	<b>5.173.075.665.928</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
**TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.690.831.458.906</b>	<b>2.085.941.337.931</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>473.213.322.248</b>	<b>536.578.034.448</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	16.875.325.845	81.115.479.429
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.122.310.000	1.967.926.670
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	42.044.413.715	22.621.636.098
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	23.603.332.383	9.563.993.853
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	185.830.933.142	5.983.284.423
320	Vay ngắn hạn	17(a)	190.502.101.984	400.552.621.053
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	13.234.905.179	14.773.092.922
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>2.217.618.136.658</b>	<b>1.549.363.303.483</b>
338	Vay dài hạn	17(b)	2.214.451.900.003	1.546.086.002.220
342	Dự phòng phải trả dài hạn		2.994.424.750	2.994.424.750
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		171.811.905	282.876.513
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>3.414.457.275.571</b>	<b>3.087.134.327.997</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>3.414.457.275.571</b>	<b>3.087.134.327.997</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19, 20	3.037.155.260.000	2.711.751.880.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.037.155.260.000	2.711.751.880.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	20	37.852.662.153	38.206.262.153
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	50.133.444.828	43.211.135.161
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	289.315.908.590	293.965.050.683
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		77.031.745.483	62.709.035.043
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		212.284.163.107	231.256.015.640
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>6.105.288.734.477</b>	<b>5.173.075.665.928</b>



Nguyễn Quốc Khánh  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	635.796.849.304	931.998.898.694
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	635.796.849.304	931.998.898.694
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	298.782.269.023	557.246.476.007
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	337.014.580.281	374.752.422.687
21	Doanh thu hoạt động tài chính	175.642.302.857	171.462.138.343
22	Chi phí tài chính	261.148.851.868	196.916.380.019
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	198.450.277.226	191.499.694.983
25	Chi phí bán hàng	431.199.850	1.202.335.753
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	87.544.667.701	93.061.233.164
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	163.532.163.719	255.034.612.094
31	Thu nhập khác	88.983.862.864	3.375.750.586
32	Chi phí khác	3.719.672.996	141.630.237
40	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	85.264.189.868	3.234.120.349
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	248.796.353.587	258.268.732.443
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	18.052.698.036	4.367.442.900
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	230.743.655.551	253.901.289.543



Nguyễn Quốc Khánh  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021  
(Theo phương pháp gián tiếp)**

Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	248.796.353.587	258.268.732.443
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	173.202.997.500	174.366.800.590
03	Các khoản dự phòng	37.927.560.208	1.758.223.446
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(13.469.825)	2.423.870
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(156.048.034.771)	(170.882.476.518)
06	Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	222.223.167.598	195.037.893.805
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>526.088.574.297</b>	<b>458.551.597.636</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	33.387.132.082	(54.653.198.552)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(986.055.953)	125.568.572.813
11	Tăng các khoản phải trả	296.519.860.818	76.784.420.299
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	9.302.202.918	(7.956.828.524)
14	Tiền lãi vay đã trả	(187.033.184.148)	(188.752.720.230)
15	Thuế TNDN đã nộp	(5.247.326.745)	(1.956.742.104)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(13.075.370.520)	(15.722.664.811)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>658.955.832.749</b>	<b>391.862.436.527</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(5.884.047.872)	(22.899.216.225)
23	Chi cho vay	(159.700.000.000)	(229.600.000.000)
24	Thu hồi cho vay	165.024.497.839	200.800.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.348.219.854.000)	(985.521.540.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	11.760.000.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	187.821.323.251	161.336.739.788
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(1.160.958.080.782)</b>	<b>(864.124.016.437)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu	216.940.150.000	509.262.590.000
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn	1.742.169.691.318	479.485.337.185
34	Chi trả nợ gốc vay	(1.302.199.490.386)	(573.082.199.092)
36	Chi trả cổ tức cho cổ đông	(108.468.956.612)	(43.011.140)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>548.441.394.320</b>	<b>415.622.716.953</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>46.439.146.287</b>	<b>(56.638.862.957)</b>
60	Tiền đầu năm	3	21.873.265.553
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		4.230.005
70	<b>Tiền cuối năm</b>	<b>3</b>	<b>68.316.641.845</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 03 – DN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được trình bày tại Thuyết minh 30.



Nguyễn Quốc Khánh  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc  
Ngày 22 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 57 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 1 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900181213 đăng ký lần đầu ngày 9 tháng 9 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai phê duyệt và điều chỉnh mới nhất được cấp ngày 28 tháng 10 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 341/QĐ-SGDHCM ngày 28 tháng 8 năm 2019 và Thông báo số 1173/TB-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2019 của HOSE.

Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 19.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là năng lượng, thương mại và dịch vụ.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, truyền tải và phân phối điện; lắp đặt hệ thống điện; xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đập đường và các công trình khác; tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công và giám sát các công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; cung cấp dịch vụ xây dựng, dịch vụ tư vấn kỹ thuật và đầu tư tài chính.

Chu kỳ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 114 Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. Tại ngày cuối năm, Công ty có 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện (tại ngày đầu năm: 5 chi nhánh độc lập và 2 văn phòng đại diện), cụ thể như sau:

- Chi nhánh TTC Lâm Đồng tại Thôn 1, Xã Đạ Sar, Huyện Lạc Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Chư Prông tại số 268 Đường Hùng Vương, Thị Trấn Chư Prông, Huyện Chư Prông, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Mang Yang tại Làng Ró, Xã Lơ Pang, Huyện Mang Yang, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Đăkpihao tại Quốc lộ 25, Thôn Thanh Thượng A, Xã Ayun Hạ, Huyện Phú Thiện, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam;
- Chi nhánh TTC Thừa Thiên Huế tại số 189 Đường Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam;
- Văn phòng đại diện TTC Hồ Chí Minh tại số 253 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; và
- Văn phòng đại diện TTC Hà Nội tại Nhà số 09, Ngõ 310, Ngách 22 Đường Nghi Tàm, Phường Tứ Liên, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày cuối năm, Công ty có 14 công ty con đang hoạt động; 4 công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn; và 1 công ty liên kết (tại ngày đầu năm: 13 công ty con đang hoạt động và 1 công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn) như được trình bày lần lượt ở Thuyết minh 12 và Thuyết minh 34.

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)**

	Địa điểm	Lĩnh vực kinh doanh
<b>a) Công ty con đang hoạt động</b>		
1. Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
2. Công ty TNHH Một Thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
3. Công ty TNHH Một Thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ, sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao
4. Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn – Bình Định	Tỉnh Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
5. Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	Tỉnh Bình Định	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
6. Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Long An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
7. Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	Tỉnh Long An	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
8. Công ty TNHH Một Thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật
9. Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Tỉnh Đắk Nông	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
10. Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Tỉnh Bến Tre	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
11. Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
12. Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	Tỉnh Gia Lai	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
13. Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái tạo VI-JA	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
14. Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Mới Số 1	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

**b) Công ty con đã thành lập, nhưng chưa góp vốn (Thuyết minh 34(a))**

1. Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
2. Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
3. Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
4. Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

**c) Công ty liên kết đang hoạt động**

1. Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Tỉnh Thừa Thiên Huế	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
---	---------------------	--

Tại ngày cuối năm, Công ty có 347 nhân viên (tại ngày đầu năm: 358 nhân viên).

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hay "Đồng").



## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

### 2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền gửi không kỳ hạn.

### 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

### 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền, bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.8 Đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó trong đó ảnh hưởng đáng kể là quyền được tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**(c) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.9 Cho vay (tiếp theo)**

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

**2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá TSCĐ trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn hoạt động của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 48 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 20 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
TSCĐ khác	2 - 20 năm

Quyền sử dụng đất thể hiện giá trị của tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 đến 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc thời hạn hoạt động của dự án.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; các chi phí liên quan khác đến đầu tư xây dựng cơ bản để hình thành TSCĐ, và chi phí vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán 2.10, được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

### 2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

### 2.14 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

### 2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

### 2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

### 2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại và mệnh giá của cổ phiếu quỹ khi hủy cổ phiếu quỹ để giảm vốn điều lệ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo và sau khi đã trích các quỹ được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại thời điểm báo cáo.

### 2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận như sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**(c) Chia cổ tức**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

**2.20 Ghi nhận doanh thu**

**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.20 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)**

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

**(d) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia**

Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức, lợi nhuận được chia từ các đơn vị đầu tư.

**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, và lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, và chi phí khác.

**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế TDND của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và Thuyết minh 10);
- Dự phòng các khoản phải trả (Thuyết minh 2.16) và
- Dự phòng đầu tư tài chính (Thuyết minh 2.8 và Thuyết minh 12).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được đánh giá là hợp lý.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09 – DN

**3 TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	26.835.943	35.514.481
Tiền gửi ngân hàng	68.289.805.902	21.837.751.072
	<u>68.316.641.845</u>	<u>21.873.265.553</u>

**4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	37.623.194.804	66.993.154.260
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	36.365.856.455	112.448.583.351
	<u>73.989.051.259</u>	<u>179.441.737.611</u>

(\*) Chi tiết của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Mua Bán Điện	<u>28.336.879.719</u>	<u>32.847.562.180</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, ngoài số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán là 824 triệu đồng, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào khác đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	1.945.318.328	1.899.840.598
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	120.000.000	297.732.890
	<u>2.065.318.328</u>	<u>2.197.573.488</u>

(\*) Chi tiết của người bán chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn là bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 5	990.000.000	990.000.000
Công ty TNHH Công nghệ và Giải pháp CMC Sài Gòn	271.217.430	-
	<u>1.261.217.430</u>	<u>-</u>

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự Phòng VND	Giá trị VND	Dự Phòng VND
Cho vay	90.075.900.000	-	69.200.397.839	-

Chi tiết số dư cuối năm của phải thu về cho vay ngắn hạn như sau:

Bên đi vay	Số cuối năm VND	Thời hạn cho vay	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	87.175.900.000	(*)	11,5	Tín chấp
Công ty TNHH Một Thành viên Thủy điện Thượng Lộ	2.900.000.000	3 tháng	10,0	Tín chấp
	<u>90.075.900.000</u>			

(\*) Các khoản cho vay ngắn hạn với Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú bao gồm nhiều khoản cho vay có kỳ hạn 3 tháng với thời gian đáo hạn từ tháng 1 năm 2022 đến tháng 3 năm 2022.

Các khoản cho vay trên được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động tại các đơn vị này.

Biến động các khoản cho vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Chi cho vay trong năm VND	Chuyển từ phải thu ngắn hạn khác trong năm VND	Thu hồi nợ vay trong năm VND	Tại ngày cuối năm VND
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))</b>					
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	69.200.397.839	99.800.000.000	26.200.000.000	(108.024.497.839)	87.175.900.000
Công ty TNHH Một Thành viên Thủy điện Thượng Lộ	-	4.900.000.000	-	(2.000.000.000)	2.900.000.000
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang	-	55.000.000.000	-	(55.000.000.000)	-
	<u>69.200.397.839</u>	<u>159.700.000.000</u>	<u>26.200.000.000</u>	<u>(165.024.497.839)</u>	<u>90.075.900.000</u>

## 7 PHẢI THU KHÁC

## (a) Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đặt cọc quyền chọn mua cổ phần (*)	-	-	110.000.000.000	-
Tạm ứng cho nhân viên (**)	24.669.660.971	-	24.294.085.130	-
Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	17.536.000.000	-	39.536.731.250	-
Phải thu lãi cho vay	858.646.762	-	1.282.635.336	-
Đặt cọc chuyển nhượng cổ phần (Thuyết minh 12(a))	-	-	205.959.520.000	-
Phải thu từ thanh lý tài sản (***)	75.053.323.375	-	-	-
Khác	332.463.718	-	3.108.362.631	-
	<u>118.450.094.826</u>	<u>-</u>	<u>384.181.334.347</u>	<u>-</u>
Trong đó				
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	18.387.457.762	-	359.523.835.068	-
Bên thứ ba	100.062.637.064	-	24.657.499.279	-
	<u>118.450.094.826</u>	<u>-</u>	<u>384.181.334.347</u>	<u>-</u>

(\*) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 39/2020/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt chủ trương thực hiện quyền chọn mua cổ phần phát hành riêng lẻ của Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú ("Trường Phú"). Theo đó, Công ty đã đặt cọc 110 tỷ đồng cho Trường Phú để đảm bảo quyền chọn mua 11 triệu cổ phần theo Biên bản Thỏa thuận ngày 16 tháng 12 năm 2020 và Hợp đồng đặt cọc số 65/2020/GEC-TPH ngày 18 tháng 12 năm 2020 giữa Công ty và Trường Phú. Khoản phạt theo hợp đồng đặt cọc là 11,5%/năm. Thời gian thực hiện hợp đồng là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng được ký kết. Tại ngày cuối năm, Công ty đã hoàn thành việc góp vốn vào Trường Phú (Thuyết minh 12(b)). Phần còn lại được chuyển thành khoản cho Trường Phú vay (Thuyết minh 6).

(\*\*) Đây là các khoản tạm ứng cho nhân viên để thực hiện các dự án đầu tư của Công ty.

(\*\*\*) Đây là khoản phải thu Công ty Cổ phần Thủy Điện Ayun Hạ cho việc thanh lý TSCĐ vào tháng 12 năm 2021.

Tại ngày cuối năm, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

## 7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

## (b) Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	568.204.382	(151.709.842)	531.104.082	-
Khác	-	-	728.283.800	(728.283.800)
	<u>568.204.382</u>	<u>(151.709.842)</u>	<u>1.259.387.882</u>	<u>(728.283.800)</u>
Trong đó				
Bên liên quan				
(Thuyết minh 31(b))	498.204.382	(151.709.842)	498.204.382	-
Bên thứ ba	70.000.000	-	761.183.500	(728.283.800)
	<u>568.204.382</u>	<u>(151.709.842)</u>	<u>1.259.387.882</u>	<u>(728.283.800)</u>

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, số dư các khoản phải thu dài hạn khác đã quá hạn thanh toán lần lượt là 181 triệu đồng và 728 triệu đồng.

## 8 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng hóa	94.205.486.008	-	94.375.004.015	-
Nguyên vật liệu tồn kho	6.979.569.743	-	6.418.026.992	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	793.807.480	-	1.735.079.299	-
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.422.918.757	-	252.041.116	-
Thành phẩm tồn kho	54.879.571	-	54.879.571	-
	<u>103.456.661.559</u>	<u>-</u>	<u>102.835.030.993</u>	<u>-</u>

## 9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

## (a) Ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí bảo hiểm	539.550.700	396.168.590
Chi phí phần mềm ERP	423.868.500	1.160.707.500
Khác	3.414.053.949	3.181.269.738
	<u>4.377.473.149</u>	<u>4.738.145.828</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí thuê sử dụng đường truyền (*)	3.640.597.999	12.378.033.213
Thuế nhập khẩu thuộc Dự án điện Phong Điền	6.131.251.070	-
Chi phí thuê đất	4.930.379.881	5.062.882.503
Chi phí giải phóng mặt bằng Dự án Đa Khai	2.501.503.236	-
Chi phí bảo trì nhà máy thủy điện	-	3.763.445.326
Công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng	352.424.464	824.650.772
Khác	235.388.870	4.704.063.945
	<u>17.791.545.520</u>	<u>26.733.075.759</u>

(\*) Thể hiện khoản phí chia sẻ vốn đầu tư đường dây 110kV Đắk Srông 3B – Ayun Pa cho mục đích truyền tải điện của Công ty.

(c) Biến động về chi phí trả trước trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	31.471.221.587	23.514.393.063
Tăng	27.382.185.796	37.564.641.572
Chuyển từ hàng tồn kho	177.488.381	637.343.575
Phân bổ	(36.861.877.095)	(30.245.156.623)
Số dư cuối năm	<u>22.169.018.669</u>	<u>31.471.221.587</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09 – DN

10	TSCĐ	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	<b>TSCĐ hữu hình</b>						
	<b>Nguyên giá</b>						
	Tại ngày đầu năm	1.048.221.401.092	1.764.226.275.197	210.821.868.766	39.714.275.835	43.267.077.610	3.106.250.898.500
	Mua trong năm	90.909.091	464.945.455	-	237.745.000	4.859.523.656	5.653.123.202
	Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	-	806.607.220	-	-	413.320.914	1.219.928.134
	Thanh lý, nhượng bán	(11.992.274.107)	(31.334.615.626)	(18.960.059.288)	(3.503.743.353)	(19.351.785.531)	(85.142.477.905)
	Giảm khác	-	-	-	-	(364.425.387)	(364.425.387)
	Tại ngày cuối năm	1.036.320.036.076	1.734.163.212.246	191.861.809.478	36.448.277.482	28.823.711.262	3.027.617.046.544
	<b>Khấu hao lũy kế</b>						
	Tại ngày đầu năm	282.069.315.847	314.352.446.377	74.360.845.341	16.138.279.574	15.311.305.136	702.232.192.275
	Khấu hao trong năm	50.683.504.552	98.114.396.266	11.529.194.555	7.015.354.591	4.073.203.985	171.415.653.949
	Thanh lý, nhượng bán	(11.798.075.680)	(25.660.925.180)	(18.235.796.650)	(2.746.648.797)	(7.154.500.618)	(65.595.946.925)
	Giảm khác	-	-	-	-	(184.229.976)	(184.229.976)
	Tại ngày cuối năm	320.954.744.719	386.805.917.463	67.654.243.246	20.406.985.368	12.045.778.527	807.867.669.323
	<b>Giá trị còn lại</b>						
	Tại ngày đầu năm	766.152.085.245	1.449.873.828.820	136.461.023.425	23.575.996.261	27.955.772.474	2.404.018.706.225
	Tại ngày cuối năm	715.365.291.357	1.347.357.294.783	124.207.566.232	16.041.292.114	16.777.932.735	2.219.749.377.221

Tại ngày cuối năm, tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 1.998,4 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 2.004,2 tỷ đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu (Thuyết minh 17).

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 146 tỷ đồng (tại ngày đầu năm: 60,8 tỷ đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Mẫu số B 09 – DN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày đầu năm và ngày cuối năm	4.879.098.397	5.776.150.600	216.739.184	10.871.988.181
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày đầu năm	445.570.093	2.194.514.849	178.193.572	2.818.278.514
Khấu hao trong năm	122.027.784	1.772.343.744	12.883.164	1.907.254.692
Tại ngày cuối năm	567.597.877	3.966.858.593	191.076.736	4.725.533.206
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	4.433.528.304	3.581.635.751	38.545.612	8.053.709.667
Tại ngày cuối năm	4.311.500.520	1.809.292.007	25.662.448	6.146.454.975

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối năm là 678 triệu đồng (tại ngày đầu năm: 436,9 triệu đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự án điện mặt trời Hàm Phú 1	8.831.117.103	8.831.117.103
Dự án điện mặt trời nổi Trị An - Đồng Nai	490.909.091	490.909.091
Dự án triển khai hệ thống ERP	1.157.171.910	-
	10.479.198.104	9.322.026.194

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	9.322.026.194	8.368.479.489
Tăng	2.377.100.044	3.496.178.165
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(1.219.928.134)	(702.033.066)
Chuyển sang TSCĐ vô hình	-	(72.500.000)
Thanh lý dự án	-	(1.768.098.394)
Số dư cuối năm	10.479.198.104	9.322.026.194

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09 – DN

**12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**(a) Đầu tư vào công ty con**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (thực góp) %	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (thực góp) %
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (i) (*)	544.162.584.932	62,53	354.242.730.932	60,59
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ (**)	81.206.201.240	100,00	81.206.201.240	100,00
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai (**)	17.197.314.737	100,00	17.197.314.737	100,00
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn – Bình Định (**)	2.550.000.000	100,00	2.550.000.000	100,00
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn – Bình Định (**)	2.550.000.000	100,00	2.550.000.000	100,00
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ – Long An (**)	426.296.000.000	99,95	426.296.000.000	99,95
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ – Long An (ii) (**)	371.199.520.000	99,96	2.600.513.434	51,30
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai (**)	1.500.000.000	100,00	1.500.000.000	100,00
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn (**)	348.843.130.000	99,96	348.843.130.000	99,96
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL (iii) (**)	269.799.900.000	64,24	199.799.900.000	99,90
Công ty Cổ phần Năng lượng điện gió Tiền Giang (iv) (**)	798.300.000.000	89,70	100.000.000.000	50,00
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang (v) (**)	258.000.000.000	60,00	252.000.000.000	75,45
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja (vi) (**)	39.600.000.000	99,00	15.000.000.000	100,00
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo mới Số 1 (vii) (**)	179.700.000.000	99,83	(4.510.834)	-
	<u>3.340.904.650.909</u>		<u>1.966.425.276.909</u>	
			<u>(7.571.276.944)</u>	
				<u>(6.585.606.374)</u>



## 12 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)

## (a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

- (\*) Tại ngày cuối năm, giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của phiên giao dịch cuối kỳ là 926,9 tỷ đồng (tại ngày đầu năm là 602,6 tỷ đồng).

Như trình bày ở Thuyết minh 17(b), Công ty đã thế chấp toàn bộ cổ phiếu của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (“GHC”) cho các khoản phát hành trái phiếu.

- (\*\*) Tại ngày cuối năm, giá trị hợp lý các khoản đầu tư này chưa xác định được, do chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

- (i) Trong năm, Công ty đã tăng vốn tại GHC với giá trị đầu tư thêm là 189,9 tỷ đồng, tương đương 10.551.103 cổ phần. Theo đó, Công ty sở hữu 29.804.891 cổ phần tương đương 62,53% vốn điều lệ trong GHC.

- (ii) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 38/2020/NQ-HĐQT ngày 2 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua việc nhận chuyển nhượng 15.843.040 cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công tại Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An. Công ty đã thanh toán 205,9 tỷ đồng cho Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công và hoàn thành việc chuyển nhượng theo Thỏa thuận trong năm 2021. Theo đó tại ngày cuối năm, Công ty sở hữu 32.367.040 cổ phần tương đương 99,96% vốn điều lệ trong công ty này.

- (iii) Trong năm, Công ty đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Năng lượng VPL với giá trị đầu tư thêm là 70 tỷ đồng, tương đương 7.000.000 cổ phần. Theo đó, Công ty sở hữu 26.979.990 cổ phần tương đương 64,24% vốn điều lệ trong công ty này.

- (iv) Đầu năm 2021, Công ty tăng vốn tại Công ty Cổ phần Năng lượng Điện gió Tiền Giang (“TGE”) với giá trị đầu tư thêm là 299,15 tỷ đồng, tương đương 29.915.000 cổ phần.

Theo Nghị quyết 11/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 5 tháng 5 năm 2021 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã phê duyệt tách TGE thành: TGE và Công ty Cổ phần Điện gió Tiền Giang (“TGG”) với vốn điều lệ lần lượt là 490 tỷ đồng và 400 tỷ đồng. Trong đó, Công ty đã góp trực tiếp 38.315.000 cổ phần với giá trị 383,15 tỷ đồng vào TGG.

Theo quyết định số 29A/2021/QĐ.CTHĐQT ngày 17 tháng 9 năm 2021, Công ty đã thực hiện chuyển nhượng 18.000.000 cổ phần của TGG cho Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tại mới Số 1 (“NRE”) với giá trị 180 tỷ đồng.

Căn cứ Quyết định số 36/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 1 tháng 11 năm 2021, Công ty nhận chuyển nhượng 1.600.000 cổ phần của TGG tại GHC với giá trị 16 tỷ đồng; Công ty nhận chuyển nhượng 18.000.000 cổ phần của TGG tại Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo mới Số 1 (“NRE”) với giá trị 180 tỷ đồng (Thuyết minh 16). Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính trong năm 2022.

**12 ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)**

**(a) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)**

Theo Nghị quyết 45/2021/QĐ-HĐQT ngày 2 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Quản trị của Công ty, Công ty đã phê duyệt việc sáp nhập TGG vào TGE với tỷ lệ 1:1. Sau sáp nhập, tại ngày cuối năm, Công ty sở hữu 79.830.000 cổ phần tương đương 89,7% vốn điều lệ trong TGE.

- (v) Trong năm, Công ty đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Điện gió la Bang với giá trị đầu tư thêm là 6 tỷ đồng, tương đương 600.000 cổ phần. Theo đó, Công ty sở hữu 25.800.000 cổ phần tương đương 60% vốn điều lệ trong công ty này.
- (vi) Trong năm, Công ty đã tăng vốn tại Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Tái tạo Vi-Ja với giá trị đầu tư thêm là 24,6 tỷ đồng, tương đương 2.460.000 cổ phần. Theo đó, Công ty sở hữu 3.960.000 cổ phần tương đương 99% vốn điều lệ trong công ty này.
- (vii) Theo Quyết định số 29/2021/QĐ.CTHĐQT ngày 10 tháng 09 năm 2021, Công ty quyết định góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo mới Số 1, với tổng vốn điều lệ là 180 tỷ đồng, trong đó Công ty sở hữu 17.970.000 cổ phần tương đương 99,83% vốn điều lệ trong công ty này.

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết**

	Giá gốc VND	Tỷ lệ sở hữu (thực góp) %	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú (*)	93.800.000.000	25,09%	(37.169.419.732)

Như được trình bày tại Thuyết minh 7(a), Công ty đã hoàn tất giao dịch mua 13.400.000 cổ phần tại Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 39/2020/NQ-HĐQT ngày 12 tháng 12 năm 2020 và Quyết định của Chủ tịch Hội đồng quản trị số 23A/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 1 tháng 7 năm 2021. Theo đó, Công ty sở hữu 25,09% vốn điều lệ trong công ty này.

Tại ngày cuối năm, giá trị hợp lý khoản đầu tư này chưa xác định được, do chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

**(c) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

Biến động về dự phòng đầu tư tài chính trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số dư đầu năm	6.585.606.374	4.864.483.228
Tăng trong năm (Thuyết minh 25)	38.155.090.302	1.721.123.146
Số dư cuối năm	44.740.696.676	6.585.606.374

**13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	4.471.432.145	4.471.432.145	68.827.408.842	68.827.408.842
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	12.403.893.700	12.403.893.700	12.288.070.587	12.288.070.587
	<u>16.875.325.845</u>	<u>16.875.325.845</u>	<u>81.115.479.429</u>	<u>81.115.479.429</u>

(\*) Chi tiết của người bán có số dư chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Công Nghệ Vũ Lê	1.856.729.600	-
Công ty Luật TNHH Quốc tế Việt Nam	1.265.000.000	-
Canadian Solar South East Asia Pte., Ltd.	-	25.433.208.578
Sharp Solar Solution Asia Co., Ltd.	-	19.993.700.529
SunGrow Power Supply Co., Ltd.	-	9.972.270.223

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn trọng yếu nào bị quá hạn.

**14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ trong năm VND	Tại ngày cuối năm VND
Thuế GTGT	13.942.040.955	78.297.605.579	(63.875.269.681)	(8.904.758.478)	19.459.618.375
Thuế TNDN	4.067.442.900	18.052.698.036	(5.247.326.745)	-	16.872.814.191
Thuế tài nguyên	2.545.321.556	20.049.980.065	(17.726.943.106)	-	4.868.358.515
Thuế thu nhập cá nhân	1.242.471.325	5.608.934.433	(6.183.074.366)	-	668.331.392
Các loại thuế và phí khác	824.359.362	6.135.034.057	(6.784.102.177)	-	175.291.242
	<u>22.621.636.098</u>	<u>128.144.252.170</u>	<u>(99.816.716.075)</u>	<u>(8.904.758.478)</u>	<u>42.044.413.715</u>

## 15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay	19.275.672.349	7.858.579.271
Khác	4.327.660.034	1.705.414.582
	<u>23.603.332.383</u>	<u>9.563.993.853</u>

## 16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả tiền từ nhận chuyển nhượng cổ phần (*)	180.000.000.000	-
Cổ tức phải trả	468.961.776	467.843.188
Phí dịch vụ môi trường rừng	1.247.646.420	1.984.749.984
Khác	4.114.324.946	3.530.691.251
	<u>185.830.933.142</u>	<u>5.983.284.423</u>

(\*) Phải trả tiền chuyển nhượng cổ phần thể hiện khoản Công ty còn phải trả cho Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo mới Số 1 ("NRE") – một công ty con (Thuyết minh 31(b)) liên quan tới việc mua lại cổ phần của TGG trước khi đơn vị này được sáp nhập vào TGE (Thuyết minh 12(a)).

Trong năm 2022, Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào TGE cho NRE với số tiền 400.500.000.000 Đồng. Theo đó, khoản phải trả trên được cân trừ với khoản phải thu từ chuyển nhượng khoản đầu tư của Công ty vào TGE.

Tại ngày cuối năm và ngày đầu năm, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác trọng yếu nào bị quá hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI

Mẫu số B 09 – DN

17 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày cuối năm VND
Vay ngân hàng (*)	83.874.381.053	271.424.691.318	(272.278.250.386)	-	83.020.821.985
Trái phiếu phát hành đảo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 17(b))	231.000.000.000	-	(231.000.000.000)	30.000.000.000	30.000.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đảo hạn trong vòng một năm (Thuyết minh 17(b))	85.600.000.000	13.300.000.000	(98.900.000.000)	77.400.000.000	77.400.000.000
Khác	78.240.000	-	(19.116.000)	22.155.999	81.279.999
	<u>400.552.621.053</u>	<u>284.724.691.318</u>	<u>(602.197.366.386)</u>	<u>107.422.155.999</u>	<u>190.502.101.984</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09 – DN

**17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(a) Ngắn hạn (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

	Số cuối năm VND	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn ("Agribank") – Chi nhánh Gia Lai	73.866.444.321	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động	Thời hạn cho vay tối đa 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên	Lãi suất được tính bằng mức phí điều hòa vốn thấp nhất của Agribank tại thời điểm điều chỉnh cộng 1.5% áp dụng đối với chi nhánh thiếu vốn	Nguyên thu bán điện của Nhà máy Phong Điền
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Gia Lai	7.782.127.664	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện	Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất cho vay của Vietcombank	Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất và một số tài sản đang cầm cố cho khoản vay trung dài hạn tại ngân hàng Vietcombank (Thuyết minh 17(b))
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam ("Techcombank")	1.372.250.000	Bổ sung nhu cầu vốn lưu động cho sản xuất điện	Thời hạn cho vay là 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân theo từng giấy nhận nợ	Lãi suất cho vay theo từng lần giải ngân nhưng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu do Techcombank quy định tại từng thời kỳ theo từng đối tượng khách hàng.	Toàn bộ tài sản bảo đảm cho việc phát hành 1.000 tỷ đồng trái phiếu (Thuyết minh 17(b))

83.020.821.985

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09 – DN

**17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

(b) Dài hạn

	Tại ngày đầu năm VND	Tăng VND	Giảm VND	Phân loại lại VND	Tại ngày cuối năm VND
Vay ngân hàng (*)	1.095.800.000.000	-	(13.300.000.000)	(77.400.000.000)	1.005.100.000.000
Trái phiếu phát hành (**)	455.000.000.000	1.500.000.000.000	(700.000.000.000)	(30.000.000.000)	1.225.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(4.738.277.779)	(29.255.000.000)	18.345.177.782	-	(15.648.099.997)
Khác	24.279.999	-	(2.124.000)	(22.155.999)	-
	<u>1.546.086.002.220</u>	<u>1.470.745.000.000</u>	<u>(694.956.946.218)</u>	<u>(107.422.155.999)</u>	<u>2.214.451.900.003</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

**Mẫu số B 09 – DN**

**17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

(\*) Chi tiết số dư cuối năm của các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Số hợp đồng	Số cuối năm	Mục đích vay	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Tài sản thế chấp
Agribank – Chi nhánh Gia Lai	397.000.000.000	Đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Phong Điền	Đến tháng 9 năm 2029	Lãi suất cho vay trong hạn áp dụng cho mỗi kỳ hạn trả nợ được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Agribank - Chi nhánh Gia Lai tại ngày đầu tiên của kỳ hạn trả nợ lãi công 2,7%/năm (riêng năm đầu tính từ ngày nhận nợ đầu tiên công 2,5%/năm)	Dự án điện Nhà máy mặt trời Phong Điền và các công trình phụ trợ (Thuyết minh 10)
Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai	685.500.000.000	Đầu tư vào Dự án Nhà máy điện mặt trời Krông Pa	Đến tháng 11 năm 2030	Lãi suất trong 12 tháng đầu tiên cố định là 7,8%/năm. Trong các năm tiếp theo, lãi suất định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần theo lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng tiền Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của Vietcombank - Chi nhánh Gia Lai cộng biên lãi suất 2,6%/năm	Nhà máy điện mặt trời Krông Pa, các nhà máy thủy điện bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak Pihao 1 (Thuyết minh 10)
<b>Đáo hạn trong vòng 1 năm</b>	<b>1.082.500.000.000</b> <b>(77.400.000.000)</b>				
	<b>1.005.100.000.000</b>				



## 17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

## (b) Dài hạn (tiếp theo)

## (\*\*) Trái phiếu phát hành

Chi tiết số dư cuối năm của trái phiếu phát hành như sau:

	Số cuối năm VND
Trái phiếu không chuyển đổi, bảo đảm bằng tài sản thanh toán và được phát hành dưới hình thức ghi sổ (a)	255.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản, có bảo lãnh của bên thứ ba (b)	300.000.000.000
Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm theo chứng quyền và bảo đảm bằng tài sản (c)	700.000.000.000
	<u>1.255.000.000.000</u>
Đáo hạn trong vòng 1 năm	<u>(30.000.000.000)</u>
	<u><u>1.225.000.000.000</u></u>

- (a) Thực hiện theo Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐQT ngày 5 tháng 2 năm 2018 và Nghị quyết số 18/2018/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 5 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty về việc phát hành trái phiếu trên thị trường sơ cấp. Công ty đã chỉ định Công ty TNHH Chứng khoán Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai làm đại lý phát hành, đại lý đăng ký và đại lý quản lý chuyển nhượng liên quan đến phát hành trái phiếu với hạn mức 900 tỷ đồng được chia làm ba giai đoạn để đầu tư vào các dự án của Công ty.

Theo đó, Công ty đã phát hành 300 trái phiếu trong đợt 1 năm 2018, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, kỳ hạn trong vòng 10 năm. Công ty có nghĩa vụ mua lại khoản gốc trái phiếu trước hạn theo lịch trình như đã cam kết trong hợp đồng. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 7,8%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 2,6%/năm. Mục đích là để đầu tư vào Dự án Nhà máy Năng lượng Mặt trời Phong Điền và Dự án Nhà máy Năng lượng Mặt trời Krông Pa. Cho đến ngày cuối năm, Công ty đã mua lại 45 trái phiếu.

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án điện mặt trời Krông Pa, các dự án thủy điện của Công ty bao gồm Ayun Thượng 1A và Đak PiHao 1 (Thuyết minh 10).

Tại ngày cuối năm, số dư thể hiện khoản gốc trái phiếu còn phải trả từ đợt phát hành này.

## 17 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

## (b) Dài hạn (tiếp theo)

(b) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 23 tháng 8 năm 2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 3 triệu trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 Đồng, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích là để tăng quy mô vốn hoạt động và để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty. Lãi suất áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,28%/năm. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này là Dự án Nhà máy Thủy điện H'Chan.

(c) Hợp đồng phát hành trái phiếu ngày 11 tháng 10 năm 2021 với tổng số trái phiếu phát hành là 7 triệu trái phiếu. Mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 đồng, là loại trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi. Mục đích là để thanh toán trước hạn 200 tỷ đồng trái phiếu đã phát hành theo Nghị quyết số 32/2020/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 9 năm 2020 và 500 tỷ đồng trái phiếu đã phát hành theo Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 4 năm 2021. Lãi suất áp dụng cho 4 kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên lãi suất 3,28%/năm. Kỳ hạn trái phiếu là 36 tháng kể từ ngày phát hành

Tài sản thế chấp cho khoản phát hành trái phiếu này bao gồm Dự án Nhà máy Thủy điện Đa Khai (Thuyết minh 10), Dự án Nhà máy Thủy điện H'Mun của Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai (GHC) và toàn bộ cổ phiếu GHC mà Công ty sở hữu.

## 18 QŨY KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Số dư đầu năm	14.773.092.922	15.467.522.516
Trích từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 20)	11.537.182.777	15.028.235.217
Trả	(13.075.370.520)	(15.722.664.811)
Số dư cuối năm	<u>13.234.905.179</u>	<u>14.773.092.922</u>

## 19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	<u>303.715.526</u>	-	<u>271.175.188</u>	-

## 19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
AVH Pte. Ltd.	63.054.166	20,76	55.305.970	20,39
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	54.053.893	17,80	49.139.903	18,12
International Finance Corporation	41.716.831	13,74	37.924.393	13,99
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	25.495.947	8,39	29.323.026	10,81
Công ty Cổ phần Thành Thành Công - Biên Hòa	21.802.158	7,18	19.820.145	7,31
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Biên Hòa	16.030.940	5,28	11.846.310	4,37
Ông Đặng Văn Thành	11.646.952	3,83	10.588.141	3,90
Công ty TNHH Một Thành viên Thành Thành Công Gia Lai	8.815.000	2,90	6.650.000	2,45
Các cổ đông khác	61.099.639	20,12	50.577.300	18,66
	<u>303.715.526</u>	<u>100,00</u>	<u>271.175.188</u>	<u>100,00</u>

## (c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	203.891.677	2.038.916.770.000
Cổ phiếu mới phát hành	50.972.919	509.729.190.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	16.310.592	163.105.920.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	271.175.188	2.711.751.880.000
Cổ phiếu mới phát hành	21.694.015	216.940.150.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	10.846.323	108.463.230.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>303.715.526</u>	<u>3.037.155.260.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09 – DN

**20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.038.916.770.000	38.672.862.153	35.594.096.475	225.814.955.043	2.338.998.683.671
Phát hành cổ phiếu	509.729.190.000	(466.600.000)	-	-	509.262.590.000
Phát hành cổ phiếu bằng cổ tức	163.105.920.000	-	-	(163.105.920.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	253.901.289.543	253.901.289.543
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(15.028.235.217)	(15.028.235.217)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	7.617.038.686	(7.617.038.686)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.711.751.880.000	38.206.262.153	43.211.135.161	293.965.050.683	3.087.134.327.997
Vốn tăng trong năm (*)	216.940.150.000	-	-	-	216.940.150.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	230.743.655.551	230.743.655.551
Phát hành cổ phiếu bằng cổ tức (**)	108.463.230.000	-	-	(108.463.230.000)	-
Trả cổ tức (**)	-	-	-	(108.470.075.200)	(108.470.075.200)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(11.537.182.777)	(11.537.182.777)
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	6.922.309.667	(6.922.309.667)	-
Khác	-	(353.600.000)	-	-	(353.600.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	3.037.155.260.000	37.852.662.153	50.133.444.828	289.315.908.590	3.414.457.275.571

(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 06/2021/NQ-ĐHĐCĐ và 07/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 5 năm 2021 và số 15/2021/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 6 năm 2021, Công ty đã thông qua phát hành thêm 16.270.511 cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 08/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 13/2021/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 5 năm 2021 và số 15/2021/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 6 năm 2021, Công ty đã thông qua phát hành thêm 5.423.504 cổ phiếu bằng hình thức lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP).

(\*\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ, số 06/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021, Công ty đã thông qua hình thức chi trả cổ tức năm 2020 với 4% bằng cổ phiếu và 4% bằng tiền mặt, nguồn chi trả được lấy từ lợi nhuận còn lại chưa phân phối của năm 2020. Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 05/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 4 năm 2021.

**21 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG****(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ 34.496,4 Đô la Mỹ (tại ngày đầu năm: 18.658,58 Đô la Mỹ).

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy được trình bày ở Thuyết minh 32.

**22 DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán điện	579.874.637.497	606.702.035.902
Doanh thu bán hàng hóa	657.240.000	296.575.501.009
Doanh thu cung cấp dịch vụ	55.264.971.807	28.721.361.783
	<u>635.796.849.304</u>	<u>931.998.898.694</u>

**23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của điện đã bán	273.580.884.187	273.571.147.982
Giá vốn của hàng hóa đã bán	230.830.400	272.256.036.553
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24.970.554.436	11.419.291.472
	<u>298.782.269.023</u>	<u>557.246.476.007</u>

**24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	162.596.939.500	143.271.023.588
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.813.396.275	21.890.346.710
Lãi bán các khoản đầu tư	-	5.880.000.000
Khác	231.967.082	420.768.045
	<u>175.642.302.857</u>	<u>171.462.138.343</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09 – DN

**25 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi vay	198.450.277.226	191.499.694.983
Chi phí phát hành trái phiếu	23.772.890.372	3.538.198.822
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư (Thuyết minh 12)	38.155.090.302	1.721.123.146
Khác	770.593.968	157.363.068
	<u>261.148.851.868</u>	<u>196.916.380.019</u>

**26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lương	45.069.381.187	54.437.765.558
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.772.448.831	5.136.210.517
Công cụ, dụng cụ	1.440.708.998	1.443.316.617
Dịch vụ mua ngoài	12.985.777.853	5.251.046.896
Khác	21.276.350.832	26.792.893.576
	<u>87.544.667.701</u>	<u>93.061.233.164</u>

**27 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thu nhập khác</b>		
Phải thu lãi phạt	6.714.520.547	-
Lợi nhuận từ thanh lý TSCĐ	80.160.302.441	2.239.521.489
Khác	2.109.039.876	1.136.229.097
	<u>88.983.862.864</u>	<u>3.375.750.586</u>
<b>Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt	2.440.928.722	-
Khác	1.278.744.274	141.630.237
	<u>3.719.672.996</u>	<u>141.630.237</u>

## 28 THUẾ TNDN

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế. Riêng đối với các dự án đầu tư thủy điện và điện mặt trời sẽ áp dụng mức thuế suất và ưu đãi theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư theo từng dự án và các quy định về ưu đãi thuế TNDN theo Điều 23, Thông tư số 78/2014/TT-BTC (“Thông tư 78”) - Hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành luật thuế TNDN, cụ thể như sau:

- Đối với Nhà máy thủy điện Đa Khai: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023);
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk PiHao 1: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2018 đến năm 2026);
- Đối với Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2015 đến năm 2023);
- Đối với Nhà máy thủy điện Đăk PiHao 2: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2012 đến năm 2018). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2019 đến năm 2020) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại Khoản 2, Điều 23, Thông tư 78;
- Đối với Nhà máy thủy điện Ia Puch 3: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến năm 2012) và giảm 50% trong bảy (7) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2013 đến năm 2019). Thời gian ưu đãi được kéo dài thêm 2 năm (từ năm 2020 đến năm 2021) theo hướng dẫn về việc chuyển đổi ưu đãi tại Khoản 2, Điều 23, Thông tư 78;
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Phong Điền: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031);
- Đối với Nhà máy điện mặt trời Krông Pa: Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10%, được miễn bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế, Công ty đăng ký miễn thuế từ năm 2019 đến năm 2022 và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2023 đến năm 2031); và
- Đối với các Nhà máy thủy điện Ayun Hạ, Ia Đrăng 1, Ia Đrăng 2 - hạng mục công trình đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông - Trà Bá, Ia Đrăng 3, Ia Meur: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hiện hành sau khi hết thời gian ưu đãi thuế.

## 28 THUẾ TNDN (tiếp theo)

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	248.796.353.587	258.268.732.443
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	9.619.281.211	4.534.788.248
Thu nhập không chịu thuế	(162.596.939.500)	(143.271.023.588)
Thu nhập chịu thuế ước tính	95.818.695.298	119.532.497.103
Thuế tính ở thuế suất 20%	18.052.698.036	2.304.250.170
Thuế tính ở thuế suất 10%	603.911.164	10.801.124.626
Thuế được miễn hoặc giảm	(603.911.164)	(8.737.931.896)
Chi phí thuế TNDN (*)	18.052.698.036	4.367.442.900
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:		
Thuế TNDN - hiện hành	18.052.698.036	4.367.442.900
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	18.052.698.036	4.367.442.900

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.



**29 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao TSCĐ	173.202.997.500	174.277.188.355
Chi phí nhân viên	74.863.719.351	82.071.636.883
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.527.611.034	41.206.067.832
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.766.135.900	15.209.699.329
Khác	63.801.740.002	66.722.670.930
	<u>384.162.203.787</u>	<u>379.487.263.329</u>

**30 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (“BCLCTT”)****(a) Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phân loại lại khoản cho vay thành đầu tư tài chính	-	101.589.506.280
Phân loại lại khoản phải thu khác thành đầu tư tài chính	299.759.520.000	8.410.493.720
Phân loại lại khoản phải thu khác thành phải thu về cho vay	26.200.000.000	-
Mua TSCĐ chưa thanh toán	1.417.324.600	-
	<u>299.759.520.000</u>	<u>109.999.999.999</u>

**(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vay theo kế ước thông thường	271.424.691.318	123.741.250.682
Phát hành trái phiếu thường	1.500.000.000.000	200.000.000.000
	<u>1.771.424.691.318</u>	<u>323.741.250.682</u>

**(c) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	371.199.490.386	555.082.199.092
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	931.000.000.000	18.000.000.000
	<u>1.302.199.490.386</u>	<u>573.082.199.092</u>

31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch trong năm với Công ty

**Công ty con**

Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai  
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ  
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai  
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định  
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An  
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An  
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai  
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn  
Công ty Cổ phần Năng lượng Điện Gió Tiền Giang  
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL  
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang  
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja

**Công ty liên kết**

Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú

**Cổ đông**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre  
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công

**Bên liên quan khác**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín  
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC  
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công  
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu  
Công ty TNHH Một thành viên Đường Biên Hòa - Ninh Hòa  
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình  
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam  
Công ty Cổ phần Năng lượng Sạch Ninh Thuận  
Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Ninh Hòa  
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung  
Công ty Cổ phần Năng lượng Bình Thuận  
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín  
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận  
Công ty Cổ phần Giao dịch Hàng hóa Sơn Tín  
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công  
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long  
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09 – DN

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Góp vốn Nhận chuyển nhượng cổ phần Cổ tức được chia Mua hàng hóa dịch vụ Chi phí chi hộ	13.770.890.527 189.919.854.000 16.000.000.000 48.134.470.000 - 828.674.723	33.566.934.734 183.360.600.000 - 54.277.697.600 500.000 320.620.384
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	Mua hàng hóa, dịch vụ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chi phí chi hộ Bồi thường	47.070.303 - - -	11.794.700.057 1.453.739.149 278.169.608 111.280.000
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Cho vay Thu hồi cho vay Chi phí chi hộ Lãi cho vay Mua hàng hóa, dịch vụ	1.808.161.946 4.900.000.000 2.000.000.000 212.251.099 121.123.287 17.324.404	1.515.318.147 2.900.000.000 2.900.000.000 121.486.451 55.808.219 18.558.598
Công ty TNHH Một thành viên Tư vấn và Phát triển Năng lượng Gia Lai	Lợi nhuận được chia Thu hồi khoản cho vay Mua hàng hóa, dịch vụ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chi phí chi hộ Lãi cho vay	- - 329.335.455 - 92.299.063 -	2.200.960.988 800.000.000 404.256.039 234.164.162 133.101.756 35.331.508

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09 – DN

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Cổ tức được chia Góp vốn Chi phí chi hộ	1.603.907.462 55.620.000.000 - 300.394.862	53.564.076.474 51.908.052.000 47.000.000.000 46.457.291
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An	Góp vốn Cho vay Lãi cho vay Thu hồi khoản cho vay	205.959.520.000 - - -	- 48.700.000.000 7.703.517.807 99.200.000.000
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định	Chi phí chi hộ	-	18.414.546
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Góp vốn Cổ tức được chia Mua hàng hóa, dịch vụ Chi phí chi hộ Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay	1.480.551.331 - 52.326.469.500 50.000.000 297.166.262 - -	61.150.681.137 46.978.880.000 34.884.313.000 11.974.080 4.063.889 56.000.000.000 3.016.652.052

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09 – DN

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**  
**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ Phần Năng lượng Điện Gió Tiên Giang	Góp vốn Cho vay Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chi phí chi hộ	682.300.000.000 55.000.000.000 55.000.000.000 281.369.862 15.370.758.980 357.458.661	97.400.000.000 - - - - 46.458.778
Công ty Cổ phần Năng lượng VPL	Góp vốn Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chi phí chi hộ	70.000.000.000 203.185.140 54.185.204	19.999.900.000 71.078.788 54.526.278
Công ty Cổ phần Điện gió la Bang	Góp vốn Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chi phí chi hộ Cho vay Thu hồi cho vay Lãi cho vay	6.000.000.000 15.455.701.416 357.540.502 - - -	252.000.000.000 44.036.364 1.789.686.865 24.000.000.000 24.000.000.000 309.041.096
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo VI - Ja	Góp vốn Cổ tức được chia Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Chi phí chi hộ	24.600.000.000 6.516.000.000 - 192.456.410	15.000.000.000 - 3.742.384.727 20.604.606

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09 – DN

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Mua hàng hóa, dịch vụ Đặt cọc Mua hàng hóa, dịch vụ khác	10.939.735.000 - 1.000.000	5.590.487.944 205.959.520.000 -
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Doanh thu bán điện	184.741.554.198	160.536.504.578
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ	-	8.958.439.988 22.877.928.928
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	443.884.269	1.206.946.732
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Cho vay Góp vốn Chuyển đổi cho vay thành đặt cọc Thu hồi khoản cho vay Lãi cho vay Lãi phạt Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Mua hàng hóa và dịch vụ	126.000.000.000 93.800.000.000 - 108.024.497.839 10.930.159.040 6.714.520.547 1.510.982.633 -	165.789.904.119 - 110.000.000.000 6.589.506.280 10.106.631.891 8.410.493.720 832.583.324 2.817.600

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LẠI**

Mẫu số B 09 – DN

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Mía đường TTC Attapeu	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	68.705.455	90.545.459
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	Mua dịch vụ	5.279.993.372	5.738.573.728
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tân Định	Mua hàng hóa dịch vụ	781.729.998	-
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	Mua hàng hóa và dịch vụ	220.000.000	180.733.395
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Bến Tre	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	103.636.364
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Bình	Mua dịch vụ	82.017.078	165.398.096
Công ty TNHH Dịch vụ Quản lý Bất động sản Sài Gòn Thương Tín	Mua hàng hóa và dịch vụ	20.900.000	24.600.000
Công ty Cổ phần Biên Hòa - Thành Long	Mua hàng hóa và dịch vụ Thu hồi khoản vay Lãi cho vay	- - -	10.604.913.890 2.900.000.000 80.246.575

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09 – DN

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)****(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Nội dung nghiệp vụ</b>	<b>Năm nay VND</b>	<b>Năm trước VND</b>
Công ty TNHH Một Thành viên Đường Biên Hòa - Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	118.968.908
Công ty TNHH Một thành viên Nhiệt điện Ninh Hòa	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	87.043.876
Công ty Cổ phần Năng lượng Sạch Ninh Thuận	Chi phí chi hộ	-	19.272.424
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Thuận	Mua hàng hóa và dịch vụ	-	13.218.181
Công ty Cổ phần Năng lượng Bình Thuận	Chi phí chi hộ	-	8.723.030



## 31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt được trình bày như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	390.000.000	390.000.000
Ông Deepak C.Khanna	Thành viên	260.000.000	143.722.223
Ông Nguyễn Thế Vinh	Thành viên	179.259.259	-
Ông Đặng Huỳnh Anh Tuấn	Thành viên	179.259.259	-
Bà Phạm Hồng Dương	Thành viên	78.666.667	143.722.223
Bà Phạm Thị Khuê	Thành viên	260.000.000	143.722.223
Bà Nguyễn Thùy Vân	Thành viên	260.000.000	260.000.000
Ông Jean-Paul Pinard	Thành viên	-	78.666.667
Ông Andrew Mark Affleck	Thành viên	-	214.666.667
Bà Phạm Ngọc Thanh Mai	Thành viên	-	104.666.667
<b>Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc</b>			
Ông Tân Xuân Hiến	Chủ tịch	1.909.586.313	1.899.452.667
Ông Nguyễn Thái Hà	Tổng Giám đốc	2.659.090.042	2.570.568.583
Ông Lê Thanh Vinh	Phó Tổng Giám đốc	2.098.459.417	2.041.740.283
Ông Nguyễn Phong Phú	Phó Tổng Giám đốc	939.930.167	-
Ông Hà Nguyên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	-	1.141.892.400
Ông Nguyễn Lê Hùng	Phó Tổng Giám đốc	-	189.015.000
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	-	483.988.000
Ông Phan Thanh Lạc	Phó Tổng Giám đốc	-	529.853.591
Bà Trần Thị Hồng Thắm	Giám đốc tài chính	1.209.060.000	1.033.908.912
		<u>10.423.311.124</u>	<u>11.369.586.106</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09 – DN

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)</b>		
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	35.837.883.082	51.775.647.850
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kết cấu Thép Đại Tín	-	40.853.051.200
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	497.110.373	572.497.338
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	-	7.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An	-	9.296.429.400
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	-	8.798.785.500
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	-	961.158.000
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja	-	30.000.000
Công ty TNHH MTV đường Biên Hòa - Ninh Hòa	30.863.000	130.865.799
Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Ninh Hòa	-	23.148.264
	<u>36.365.856.455</u>	<u>112.448.583.351</u>
<b>Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	87.175.900.000	69.200.397.839
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	2.900.000.000	-
	<u>90.075.900.000</u>	<u>69.200.397.839</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7(a))</b>		
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	851.457.762	111.500.247.706
Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ-Long An	7.120.000.000	14.911.175.331
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng tái tạo Vi - Ja	6.516.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Thủy điện Thượng Lộ	3.900.000.000	6.214.650.685
Công ty Cổ phần Nhà máy Điện Mặt trời Trúc Sơn	-	16.384.313.000
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	-	4.237.242.250
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	-	205.959.520.000
Công ty Cổ phần Điện gió Ia Bang	-	309.041.096
Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai	-	7.645.000
	<u>18.387.457.762</u>	<u>359.523.835.068</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI**

Mẫu số B 09 – DN

**31 THUYẾT MINH CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 7(b))</b>		
Công ty Cổ phần Thành Thành Nam	<u>498.204.382</u>	<u>498.204.382</u>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	12.337.893.700	4.616.215.352
Công ty Cổ phần Du lịch Thành Thành Công	66.000.000	237.407.000
Công ty Cổ phần Năng lượng TTC	-	6.900.788.005
Công ty TNHH Một thành viên Xây lắp và Cơ điện Gia Lai	-	416.602.230
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Bến Tre	-	114.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Thành Thành Công	-	3.058.000
	<u>12.403.893.700</u>	<u>12.288.070.587</u>
<b>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)</b>		
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo mới Số 1	<u>180.000.000.000</u>	<u>-</u>

**32 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dưới 1 năm	2.937.113.223	2.986.009.681
Từ 1 đến 5 năm	1.913.316.893	1.913.316.893
Trên 5 năm	28.012.720.649	26.344.314.443
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>32.863.150.765</u>	<u>31.243.641.017</u>

**33 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chỉ tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện tại ngày báo cáo tài chính riêng như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>7.860.304.599</u>	<u>7.860.304.599</u>

## 34 CAM KẾT GÓP VỐN

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này, Công ty có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

## (a) Các công ty chưa được góp vốn

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ
Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền (i)	100%
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tân Thành (ii)	99,9%
Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang (iii)	99,9%
Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau (iv)	99,9%

(i) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 17/2019/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 7 năm 2019, Công ty quyết định thành lập Công ty TNHH Một Thành viên Điện Mặt trời Phong Điền, với tổng vốn điều lệ là 120 tỷ đồng.

(ii) Theo Quyết định số 09/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 4 tháng 2 năm 2021, Công ty quyết định thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Tân Thành, với tổng vốn điều lệ là 200 tỷ đồng.

(iii) Theo Quyết định số 10/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 22 tháng 2 năm 2021, Công ty quyết định thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang, với tổng vốn điều lệ là 250 tỷ đồng.

(iv) Theo Quyết định số 45/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2021, Công ty quyết định thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Xanh Cà Mau, với tổng vốn điều lệ là 150 tỷ đồng.

## (b) Các công ty đã được góp vốn

	Tỷ lệ sở hữu trên vốn điều lệ %	Số tiền cam kết sẽ góp VND	Số tiền đã thực góp VND	Số tiền còn phải góp VND
Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định (i)	51,00	105.570.000.000	2.550.000.000	103.020.000.000
Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định (i)	51,00	105.570.000.000	2.550.000.000	103.020.000.000
Công ty Cổ phần Hợp tác Phát triển Năng lượng Sạch Vi-Ja (ii)	99,00	148.500.000.000	39.600.000.000	108.900.000.000

(i) Hội đồng quản trị của Công ty có kế hoạch giải thể Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định và Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định trong năm 2022 (Thuyết minh 36(b)).

(ii) Theo quy định tại khoản 1, Điều 113 Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020, các cổ đông phải thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký mua trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp Điều lệ công ty hoặc hợp đồng đăng ký mua cổ phần quy định một thời hạn khác ngắn hơn. Trong năm 2022, Công ty đang làm thủ tục để giảm vốn điều lệ đã đăng ký theo vốn thực góp.

**35 NỢ TIỀM TÀNG**

Hiện tại, Công ty đang có phát sinh các hợp đồng thuê đất trực tiếp từ Nhà nước để phục vụ cho các dự án thủy điện và điện mặt trời. Theo như các điều khoản trong hợp đồng thuê đất thì việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc hợp đồng này được thực hiện theo quy định pháp luật. Theo Điều 273 của Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24 tháng 11 năm 2015, trong trường hợp bên cho thuê đất không muốn kế thừa các tài sản gắn liền trên đất hoặc các bên có thỏa thuận khác thì Công ty phải có nghĩa vụ xử lý các tài sản gắn liền trên đất khi kết thúc hợp đồng thuê đất. Tại ngày báo cáo tài chính riêng này, các bên tham gia hợp đồng thuê đất vẫn chưa xác định được phương thức xử lý tài sản sau khi kết thúc hợp đồng thuê đất và do đó, Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản chi phí khôi phục và giải phóng mặt bằng liên quan đến các dự án thủy điện và điện mặt trời nào trong các báo cáo tài chính riêng.

**36 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH****(a) Đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang**

Căn cứ Quyết định số 10/2021/QĐ-CT.HĐQT ngày 22 tháng 2 năm 2021, Chủ tịch Công ty đã phê duyệt chủ trương góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Tiền Giang. Theo đó, Công ty sẽ mua 24.999.000 cổ phần, tương đương 249,99 tỷ đồng và sở hữu 99,9% công ty này. Số vốn thực tế đã góp tính đến ngày lập báo cáo tài chính này là 3.000.000.000 Đồng.

**(b) Kế hoạch giải thể và sáp nhập các công ty con**

Theo Trích yếu Nghị quyết Hội đồng quản trị số 02/2022/TYNQ-HĐQT ngày 3 tháng 3 năm 2022, Hội đồng quản trị đã phê duyệt kế hoạch giải thể Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Tây Sơn - Bình Định và Công ty Cổ phần Điện TTC Tây Sơn - Bình Định trong năm 2022.

Ngoài ra, theo Trích yếu nghị quyết nêu trên, Hội đồng quản trị cũng phê duyệt kế hoạch sáp nhập Công ty Cổ phần Điện Mặt trời TTC Đức Huệ - Long An (Đức Huệ 2) vào Công ty Cổ phần Điện TTC Đức Huệ - Long An (Đức Huệ 1). Theo đó, Công ty Đức Huệ 2 sẽ chấm dứt hoạt động trong năm 2022 và Đức Huệ 1 sẽ kế thừa toàn bộ quyền đối với tài sản và nghĩa vụ nợ phải trả của Đức Huệ 2 tại thời điểm sáp nhập.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 22 tháng 3 năm 2022.



Nguyễn Quốc Khánh  
Người lập



Trần Thị Hồng Thắm  
Kế toán trưởng



Nguyễn Thái Hà  
Tổng Giám đốc